

Bài 6.

THỰC HÀNH NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

CHỦ ĐỀ: BẢN THÂN

CÁC KÝ HIỆU



Bé trai

1. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng chéo sang trái, đặt trước ngực, đưa tay xuống dưới.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “U”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm vào cằm, giữ nguyên cánh tay, gập ngón tay xuống.



Bé gái

1. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng chéo sang trái, đặt trước ngực, đưa tay xuống dưới.
2. Ngón trỏ và ngón cái tay phải nắm nhẹ vào tai phải (vị trí đeo khuyên tai).



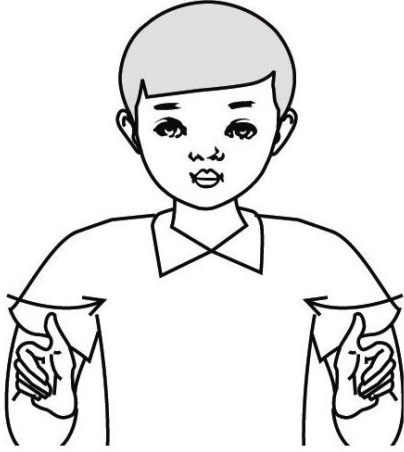
Cao

Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng chéo sang trái, đặt trước ngực, di chuyển tay lên trên.



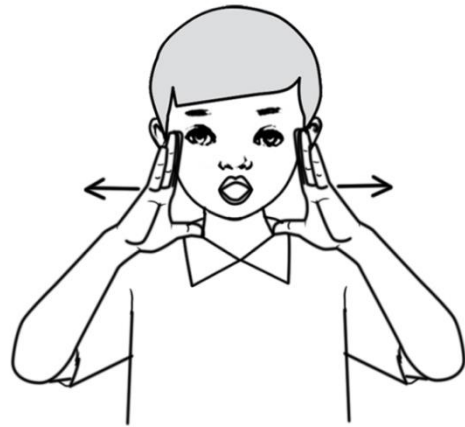
Thấp

Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng chéo sang trái, đặt trước ngực, di chuyển tay xuống dưới.



Gầy

Hai tay nắm, ngón cái mở ra, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt ở hai bên, di chuyển đồng thời cả hai tay vào gần nhau.



Béo

Hai tay mở, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt gần hai bên má, di chuyển đồng thời cả hai tay sang hai bên.



Đầu

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt gần đầu, di chuyển tay chạm vào đầu.



Tóc

Tay phải mở, ngón cái và ngón trỏ nắm nhẹ vào tóc.



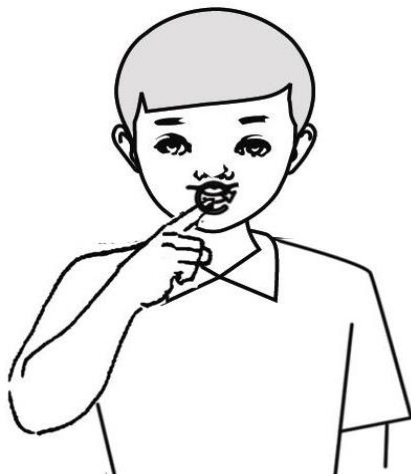
Mắt

Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm đầu ngón tay trỏ vào đuôi mắt phải



Mũi

Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm đầu ngón tay trỏ vào mũi



Miệng

Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm đầu ngón tay trỏ vào miệng.



Má

Ngón trỏ và ngón cái nắm vào má phải, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng vào trong.



Tai

Tay phải mở, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón cái và ngón trỏ nắm nhẹ vào tai (vị trí đeo khuyên tai).



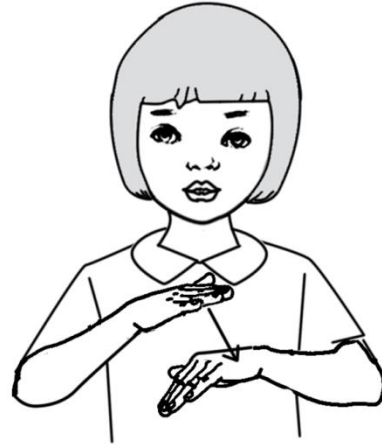
Cổ

Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm đầu ngón tay trỏ vào cổ.



Chân

Tay trái giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm đầu ngón trỏ phải vào đầu ngón trỏ trái.



Tay

Tay trái khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt phía trên tay trái, di chuyển tay xuống dưới chạm vào mu bàn tay trái.



Đi

Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực, đưa tay về trước đồng thời cử động 2 ngón tay lần lượt ra-vào.



Đứng

- Tay trái duỗi thẳng, khép kín, lòng bàn tay hướng lên trên, đầu các ngón tay hướng ra ngoài.
- Tay phải để CCNT “V”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu các ngón tay đặt lên lòng bàn tay trái



Ngồi

Tay trái giống chữ cái ngón tay “U”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang bên phải, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, ôm lấy ngón trỏ và ngón giữa tay trái.



Nằm

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng về phía trước, đặt chồng vào nhau áp vào sau gáy, đầu hơi ngả ra phía sau.



Bò

Hai tay xòe, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, di chuyển lần lượt từng tay tiến ra phía trước (lặp lại hai lần).



Lấy

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, giữ nguyên cánh tay, lật cổ tay lên-xuống (lặp lại 2 lần).



Chạy

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song, trước bụng, di chuyển lần lượt hai tay ra- vào (lặp lại 2 lần).



Nhảy

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng phía trước, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt chạm đầu ngón tay vào gần cổ tay trái, di chuyển theo đường vòng cung đến đầu các ngón tay trái.



Ngủ

Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt áp vào má phải, đầu hơi ngả sang phải.



Đi vệ sinh

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, gấp hai ngón tay lần lượt ra vào và đưa tay về phía trước
2. Ngón trỏ và ngón cái tay phải cong hình chữ cái ngón tay “C”, ba ngón còn lại xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.



Ăn

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước cổ, di chuyển tay lên sát miệng.



Uống

Tay phải giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực, đưa tay lên sát miệng.



Chải đầu

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt bên phải đầu, di chuyển xuống dưới (lặp lại 2 lần).



Mặc quần áo

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ở hai bên vai, di chuyển đồng thời hai tay vào trong- xuống dưới.



Tắm

Hai tay mở xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang hai bên, đặt áp vào người, tay trái đặt trên, tay phải đặt dưới, di chuyển đồng thời cả hai tay sang hai bên ngược chiều nhau (lặp lại 2-3 lần)



Gội đầu

Hai tay mở, khum lại, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt chạm các đầu ngón tay vào hai bên đầu, di chuyển các ngón tay giống động tác gội đầu.



Rửa tay

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt áp vào nhau, di chuyển hai tay ngược chiều nhau (lặp lại 2-3 lần)



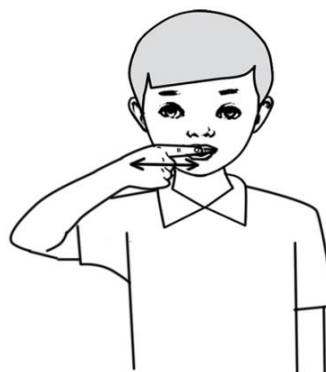
Rửa chân

Tay trái giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt chạm vào đầu ngón tay trái, di chuyển tiến lên, lùi xuống (2 lần).



Rửa mặt

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt sát vào nhau, trước mặt, di chuyển đồng thời hai tay một vòng tròn quanh mặt theo chiều kim đồng hồ.



Đánh răng

Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt gần trước miệng, di chuyển tay qua lại (2 lần).



Khóc

Tay phải giống chữ cái ngón tay “B”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt gần, phía trước mắt, di chuyển tay qua lại (2 lần).



Cười

Tay phải giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt gần khoe miệng phải, di chuyển tay qua lại (2 lần).



Bắt

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước cổ bên phải, giữ nguyên cánh tay, gập mạnh cổ tay xuống dưới đồng thời mặt nhìn lại.



Sạch

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt áp vào cánh tay trái, di chuyển mạnh tay xuống dưới và vẩy tay ra ngoài.



Áo

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào ngực áo và hơi kéo lên.



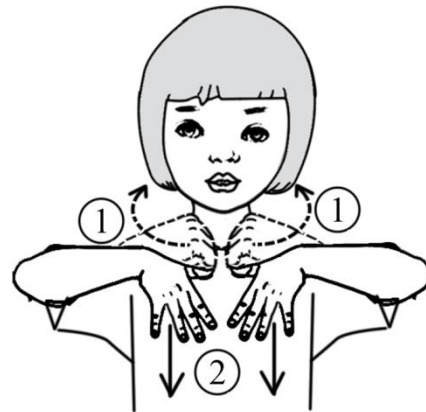
Quần

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào quần và hơi kéo lên.



Guốc

1. Tay trái khum lại, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực. Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay úp, đưa các đầu ngón tay phải vào trong tay trái.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải mở xòe, hơi khum, lòng bàn tay ngửa, di chuyển mạnh tay xuống dưới chạm vào mu bàn tay trái (2 lần).



Yếm

1. Hai tay nắm, lòng bàn tay úp, đặt gần nhau, trước cổ, di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung ra sau gáy.
2. Hai tay mở xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt sát ngực, di chuyển đồng thời hai tay xuống phía dưới.



Giày

1. Tay trái khép, khum lại, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đưa các đầu ngón tay phải vào trong lòng bàn tay trái.
2. Hai tay làm giống động tác buộc dây giày, lòng bàn tay hướng vào trong, đưa đồng thời cả hai tay lên trên và về hai phía.



Dép

Tay trái khép, khum lại, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đưa các đầu ngón tay phải vào trong lòng bàn tay trái.



Tất

Tay trái giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái chụm lại, đặt chạm vào đầu ngón trỏ tay trái, di chuyển tay dọc lên trên ngón trỏ tay trái.



Găng tay

Tay trái khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng chéo sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, nắm vào đầu các ngón tay trái, rồi vuốt dọc xuống cổ tay đồng thời các ngón tay trái xòe ra.



Nón

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng chéo sang hai bên, đặt gần hai bên trán, đưa đồng thời hai tay xuống dưới và về hai phía.



Mũ

Tay phải khép, khum lại, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt áp vào đỉnh đầu.



Mũ lưỡi trai

Tay phải khép, khum lại, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt gần trán, đưa tay về phía trước đồng thời chụm các ngón tay lại.



Kính

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái cong lại, giống chữ cái ngón tay "C", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt áp vào mắt phải.



Hoa tai

1. Tay phải mở, ngón trỏ và ngón cái nắm nhẹ vào tai phải, vị trí đeo khuyên tai.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay "O", lòng bàn tay hướng sang trái, đặt bên phải, ngang tầm mắt, giữ nguyên cánh tay, mở xòe các ngón tay ra.



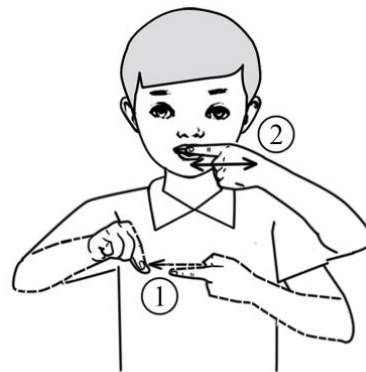
Lược

Tay phải mở, khum lại, đặt chạm các đầu ngón tay vào bên phải đầu, di chuyển tay xuống dưới (2 lần).



Cặp tóc

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm vào bên phải đầu, di chuyển tay lên trên và đồng thời ngón trỏ, ngón cái chụm lại.



Bàn chải

1. Tay trái giống số tự nhiên "1", lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ chụm vào nhau, đặt chạm vào góc ngón trỏ trái, di chuyển ra đầu ngón trỏ trái.
2. Tay phải giống số tự nhiên "1", lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngang miệng, di chuyển sang trái rồi sang phải (2 lần).



Khăn mặt

1. Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, di chuyển đồng thời hai tay theo đường hình chữ nhật.
2. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt gần trán, di chuyển một vòng quanh mặt ngược chiều kim đồng hồ.



Chào

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng về phía trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt bên phải, ngang tầm với mặt, đưa nhẹ tay sang hai bên (lặp lại 1-2 lần).



Bạn

Hai tay khép, ngón cái mở ra, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay trái hướng sang phải, đầu ngón tay phải hướng về trước, đặt trước ngực, tay phải ở trên tay trái, bắt hai tay vào nhau.



Tuổi

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực. Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đầu ngón tay hướng chéo lên trên, đặt trên tay trái, giữ nguyên cánh tay, xoay cổ tay một vòng từ ngoài vào trong đồng thời nắm tay lại rồi chạm vào tay trái.



Tên là gì?

1. Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt ngón trỏ phải chéo bên trên ngón trỏ trái, trước ngực, đưa ngón trỏ phải vào ngón trỏ trái (lặp lại 2 lần).
2. Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng về phía trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay qua lại (lặp lại 2 lần).



Bao nhiêu?

Tay phải nắm, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, mở xòe bàn tay ra (lặp lại 2 lần).



Xin lỗi

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng chéo sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng chéo sang trái, đặt các đầu ngón tay vào lòng bàn tay trái, đưa tay dọc trong lòng bàn tay trái (lặp lại 2-3 lần).



Xin phép

Tay phải khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, di chuyển tay áp vào giữa ngực, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên.



Ở đâu?

1 &2. Hai tay nắm, ngón cái duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực, đầu ngón tay cái phải đặt chéo trên đầu ngón tay cái trái, đưa nhẹ tay xuống dưới, sau đó đưa hai tay về hai phía đồng thời các ngón tay mở xòe ra, lòng bàn tay ngửa.



Thế nào?

1&2. Hai tay mở, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, đưa nhẹ cả hai tay lên trên và về hai phía, đồng thời mở xòe các ngón tay ra, lòng bàn tay ngửa.



Vui

Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay của hai tay chạm vào nhau, đặt sát ngực, đưa nhẹ đồng thời cả hai tay lên trên và về hai bên (lặp lại 2 lần).



Buồn

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt áp vào giữa ngực, đưa tay phải xoay tròn theo chiều kim đồng hồ.



Làm gì?

1. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực, tay phải đặt trên tay trái, di chuyển tay phải lên-xuống chạm vào tay trái (lặp lại 2 lần).
2. Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng về phía trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực phải, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay sang hai bên (lặp lại 2-3 lần).



Khỏe

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt ở hai bên, ngang tầm với vai, gập mạnh đồng thời cả hai tay vào trong và xuống dưới.



Yếu

Hai tay giống chữ cái ngón tay “Y”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung từ ngoài vào trong, đồng thời khuôn mặt thể hiện sự mệt mỏi.



Mệt

Tay phải mở xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt áp vào giữa ngực, đưa nhẹ tay xuống dưới 1-2 lần.



Màu sắc

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “M”, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay về bên phải.
2. Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt gần nhau, trước ngực, di chuyển đồng thời cả hai tay sang hai bên (lặp lại 2-3 lần).



Màu đen

1. Tay phải giống hình dạng chữ “M”, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay về bên phải.
2. Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm vào đầu bên phải, đưa tay xuống dưới.



Màu đỏ

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “M”, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay về bên phải.
2. Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt áp vào giữa miệng, đưa tay xuống dưới.



Màu xanh

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “M”, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay về bên phải.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “X”, lòng bàn tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay sang hai bên (lặp lại 2-3 lần).



Màu nâu

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “M”, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay về bên phải.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “N”, đặt trước ngực, lắc cổ tay sang phải.



Màu trắng

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “M”, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay về bên phải.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “N”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt chạm vào cánh tay trái, đưa nhẹ tay lên trên.



Màu hồng

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “M”, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay về bên phải.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “H”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt sát má phải, đưa tay theo vòng tròn từ ngoài vào trong.



Màu tím

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “M”, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay về bên phải.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “T”, đặt trước ngực, giữ nguyên cánh tay, lắc cổ tay qua lại sang hai bên (lặp lại 2-3 lần).



Màu da cam

1&2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “D”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực phải. sau đó thay đổi hình dạng tay giống chữ cái ngón tay “C”, đặt trước ngực phải.



Quần

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào quần và hơi kéo lên.



Áo

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào ngực áo và hơi kéo lên.



Giày

1. Tay trái khép, khum lại, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đưa các đầu ngón tay phải vào trong lòng bàn tay trái.
2. Hai tay làm giống động tác buộc dây giày, lòng bàn tay hướng vào trong, đưa đồng thời cả hai tay lên trên và về hai phía.



Giày thể thao

1. Tay trái khép, khum lại, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, đưa các đầu ngón tay phải vào trong lòng bàn tay trái.
2. Hai tay làm giống động tác buộc dây giày, lòng bàn tay hướng vào trong, đưa đồng thời cả hai tay lên trên và về hai phía.
3. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt ở hai bên, trên vai, đưa tay lên-tay xuống trái nhau.



Áo sơ mi

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở, khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt ở vị trí cổ áo, di chuyển tay xuống dưới đồng thời chạm hai đầu ngón tay lại.



Dép

Tay trái khép, khum lại, lòng bàn tay ngửa, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đưa các đầu ngón tay phải vào trong lòng bàn tay trái.



Áo phông

1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra nắm nhẹ vào áo và hơi kéo lên.

	2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “P”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.
Áo len 1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra nắm nhẹ vào áo và hơi kéo lên 2. Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, ngón trỏ phải đặt chéo, chạm trên ngón trỏ trái, trước ngực, xoay đồng thời hai cổ tay lên xuống giống hành động đan len.	Áo vetong Hai tay giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm vào giữa ngực, tay phải đặt trên tay trái, giữ nguyên tay trái, di chuyển tay phải lên trên gần cổ.
Áo dài 1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra nắm nhẹ vào áo và hơi kéo lên. 2. Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng	Quần âu 1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra nắm nhẹ vào quần và hơi kéo lên. 2. Tay phải, ngón cái và ngón trỏ mở ra, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt gần hai

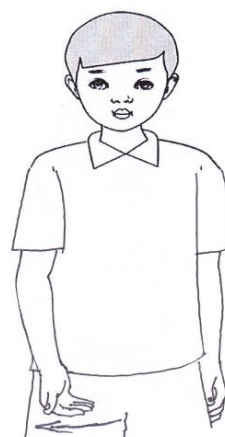
vào trong, đặt gần ngực, di chuyển tay xuống dưới đùi.

bên cạnh mũi, đưa tay xuống dưới đồng thời chạm hai ngón tay vào nhau.



Quần bò

1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra nắm nhẹ vào áo và hơi kéo lên.
2. Hai tay giống chữ cái ngón tay “N”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, giữ nguyên cánh tay, gấp cổ tay phải lên-cổ tay trái xuống và ngược lại.



Quần sooc

Tay phải khép lại, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt áp vào đùi, đưa tay sang phải.



Giống nhau

Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt song song, trước ngực, di chuyển đồng thời cả hai tay vào giữa và chạm vào nhau.



Khác nhau

Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng về trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt song song, trước ngực, di chuyển đồng thời cả hai tay sang hai bên.

Bài tập thực hành 1: Thực hành các mẫu giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu

Ngôn ngữ nói

1. Hỏi tên

Bạn tên là gì? (Tên bạn là gì?)

Tôi tên là Hoa.

2. Hỏi tuổi

Bạn bao nhiêu tuổi?

Tôi 26 tuổi

3. Hỏi địa chỉ/quê quán

Nhà bạn ở đâu? (Quê bạn ở đâu?)

Tôi ở Hà Nội

4. Hỏi thăm sức khỏe

Bạn có khỏe không?

Có. Tôi khỏe.

5. Hỏi về sở thích màu sắc, trang phục

Bạn thích màu gì?

Tôi thích màu trắng

Bạn thích mặc trang phục gì?

Tôi thích mặc áo phông, quần bò

Ngôn ngữ kí hiệu

Bạn/ tên/ gì?

Tôi/ tên/H /O /A.

Bạn/ tuổi/ bao nhiêu?

Tôi/ 26/ tuổi.

Bạn/ nhà/ ở đâu? (bạn/ quê/ ở đâu?)

Tôi/ Hà Nội

Bạn/ khỏe/ không?

Tôi/ khỏe

Bạn/ màu/ thích/ gì?

Tôi/ màu trắng/ thích.

Bạn/ quần áo/ mặc/ thích/ gì?

Tôi/ áo phông/ quần bò/ thích.

Bài tập thực hành 2:

Kí hiệu THEO BÀI HÁT: CHÁU VẼ ÔNG MẶT TRỜI, Nhạc và lời: Tân Huyền

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tĩnh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.

4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.
6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng*, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambrigde University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Reasearch to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Educaction*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
16. Thông tư Ban hành quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật số 172020/TT-BGDĐT, ngày 29/6/2020, Thứ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo đã kí.